

CHÍNH PHỦSố: *74*/NQ-CP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2018

NGHỊ QUYẾT**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thừa Thiên Huế****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (Tờ trình số 1948/TTr-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 31/TTr-BTNMT ngày 17 tháng 4 năm 2018, Công văn số 2611/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 22 tháng 5 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Thừa Thiên Huế với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	382.814	76,06	382.868	3.080	385.948	78,73
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	32.014	6,36	29.766		29.766	6,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	26.245	5,21	26.000		26.000	5,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	12.278	2,44		5.504	5.504	1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.976	2,98		22.325	22.325	4,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	100.965	20,06	90.600		90.600	18,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	79.067	15,71	90.110		90.110	18,38
1.6	Đất rừng sản xuất	137.302	27,28	137.576		137.576	28,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.895	1,17	7.999		7.999	1,63
2	Đất phi nông nghiệp	88.530	17,59	106.634	-3.080	103.555	21,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	1.382	0,27	2.568		2.568	0,52
2.2	Đất an ninh	1.720	0,34	1.745		1.745	0,36
2.3	Đất khu công nghiệp	397	0,08	4.134		4.134	0,84
2.4	Đất cụm công nghiệp	24			353	353	0,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	513	0,10		5.311	5.311	1,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.255	0,25		866	866	0,18
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	215	0,04		818	818	0,17
2.8	Đất phát triển hạ tầng	21.576	4,29	28.500		28.500	5,81
	<i>Trong đó:</i>						
	+ Đất cơ sở văn hóa	190	0,04	253		253	0,05
	+ Đất cơ sở y tế	88	0,02	125	22	147	0,03
	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	742	0,15	1.092		1.092	0,22
	+ Đất cơ sở thể dục thể thao	196	0,04	658		658	0,13
2.9	Đất có di tích, danh thắng	461	0,09	505		505	0,10
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	76	0,02	271		271	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	11.366	2,26		7.090	7.090	1,45
2.12	Đất ở tại đô thị	4.185	0,83	4.823		4.823	0,98
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	500	0,10		238	238	0,05
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	57	0,01		133	133	0,03
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	246	0,05		268	268	0,05
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	9.712	1,93		9.935	9.935	2,03
3	Đất chưa sử dụng	31.977	6,35	742		742	0,15
4	Khu kinh tế *	37.292		37.292		37.292	
5	Đất đô thị *	36.203		53.247		53.247	
II	Các khu chức năng*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				57.194	57.194	
2	Khu lâm nghiệp				228.176	228.176	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				110.110	110.110	
4	Khu phát triển công nghiệp				4.487	4.487	
5	Khu đô thị				53.247	53.247	
6	Khu thương mại - dịch vụ				5.311	5.311	
7	Khu dân cư nông thôn				19.970	19.970	

Ghi chú: * không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015) *	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	26.941	7.083	19.858	274	5.727	5.430	4.201	4.226
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	3.213	804	2.409	57	1.028	553	405	367
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.797</i>	<i>616</i>	<i>2.181</i>	<i>48</i>	<i>986</i>	<i>490</i>	<i>344</i>	<i>313</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.072	841	4.231	28	1.209	1.089	955	950
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.638	627	4.011	41	989	1.128	946	907
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.022	418	604	2	208	147	104	143
1.5	Đất rừng đặc dụng	532	221	311	1	87	126	54	43
1.6	Đất rừng sản xuất	11.465	3.332	8.133	141	2.135	2.353	1.712	1.792
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	975	824	151	4	69	32	24	22
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	5.827	2.329	3.498	22	397	1.088	1.086	905
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	54	54						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	10	10						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	327	108	219		66	94	30	29
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	63	35	28		9	9	5	5
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	50	50						
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	49	49						
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	5.273	2.021	3.252	22	322	985	1.051	872
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	371	215	156		70	33	28	25

Ghi chú: * diện tích đã thực hiện

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015) *	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	27.149	22.257	4.893	8	1.022	1.162	1.336	1.365
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	80	80						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	53	53						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	322	322						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	415	415						
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.315	1.315						
1.5	Đất rừng đặc dụng	10.018	10.004	14		14			
1.6	Đất rừng sản xuất	14.027	9.818	4.209	4	933	993	1.132	1.147
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	834	196	638	3	53	166	201	216
2	Đất phi nông nghiệp	4.102	2.838	1.264	20	444	361	273	165
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	86	3	83		35	8	40	
2.2	Đất an ninh	1		1		1			
2.3	Đất khu công nghiệp	89	20	69	3	23	22	18	3
2.4	Đất cụm công nghiệp	25	7	18		7	7	3	1
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	317	95	222	1	63	47	68	44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10	2	8	4	2	1	1	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	36	9	27	1	11	5	5	5
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.174	685	489	8	144	166	94	77
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2		2		1	1		
2.10	Đất ở tại nông thôn	57	24	33		15	7	7	4
2.11	Đất ở tại đô thị	114	19	95	3	34	23	18	17
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3	1	2		1	1		
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	21	19	2		1		1	
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	1	1						
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	206	154	52	1	13	13	15	10

Ghi chú: * diện tích đã thực hiện

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xác lập ngày 26 tháng 3 năm 2018).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	400.401	400.134	395.589	391.493	388.734	385.948
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	32.427	32.368	31.258	30.608	30.164	29.766
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	28.302	28.254	27.249	26.723	26.341	26.000
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.023	9.995	8.663	7.556	6.462	5.504
1.3	Đất trồng cây lâu năm	26.730	26.680	25.685	24.565	23.366	22.325
1.4	Đất rừng phòng hộ	93.835	93.768	92.869	92.277	91.484	90.600
1.5	Đất rừng đặc dụng	90.251	90.249	90.225	90.136	90.119	90.110
1.6	Đất rừng sản xuất	140.095	140.002	139.246	138.027	137.725	137.576
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6.057	6.236	6.507	6.969	7.379	7.999
2	Đất phi nông nghiệp	82.946	83.241	89.252	94.872	99.239	103.555
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	1.336	1.346	1.713	2.060	2.328	2.568
2.2	Đất an ninh	1.734	1.734	1.759	1.735	1.741	1.745
2.3	Đất khu công nghiệp	632	713	1.462	2.611	3.384	4.134
2.4	Đất cụm công nghiệp	178	179	246	302	339	353
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	684	688	2.049	2.903	3.830	5.311
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	504	538	649	740	822	866
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	371	372	568	673	745	818
2.8	Đất phát triển hạ tầng	25.781	25.872	27.290	28.669	28.997	28.500
	<i>Trong đó:</i>						
	+ Đất cơ sở văn hóa	107	107	161	193	228	253
	+ Đất cơ sở y tế	90	90	112	129	142	147
	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	806	810	878	954	1.028	1.092
	+ Đất cơ sở thể dục thể thao	221	222	248	397	577	658
2.9	Đất có di tích, danh thắng	403	404	432	462	483	505
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	71	76	141	184	218	271
2.11	Đất ở tại nông thôn	6.156	6.186	6.571	6.766	6.938	7.090
2.12	Đất ở tại đô thị	3.290	3.311	4.063	4.403	4.627	4.823
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	159	165	183	203	224	238
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	46	45	57	93	129	133
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	260	261	263	268	268	268
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	9.785	9.766	9.804	9.773	9.850	9.935

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
3	Đất chưa sử dụng	6.898	6.871	5.404	3.881	2.272	742
4	Đất khu kinh tế	37.292	37.292	37.292	37.292	37.292	37.292
5	Đất đô thị						53.247

Ghi chú: * diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có trách nhiệm:

1. Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thừa Thiên Huế đã được Chính phủ xét duyệt, Ủy ban nhân dân Tỉnh điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu đã được Chính phủ phê duyệt. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

4. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường; phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng các Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, Khu kinh tế cửa khẩu A Đốt tỉnh Thừa Thiên Huế làm căn cứ pháp lý để triển khai xây dựng theo kế hoạch.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

9. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

10. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

11. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.



Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). 89

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc